

AASC

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASC)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017
Từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 • Fax: (08) 3820 5942
Email: info@aasc.com.vn Website: www.aasc.com.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017
Từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	3 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT SÉT	
- Bảng cân đối kế toán	4 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 47



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty, kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 25 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.036.264.670.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/6/2017 là 1.036.264.670.000 VND, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng .
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương
- Xí nghiệp Lốp Radial

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/6/2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/6/2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Thiện	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Phương	Thành viên
Ông Phạm Văn Thọ	Thành viên



Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Phạm Hồng Phú	Tổng Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Song Thao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Đào Thị Chung Tiến	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên BKS
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên BKS

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

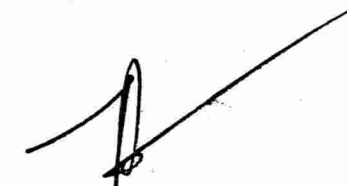
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam phê duyệt Báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2017 của Công ty.

TP. HCM, ngày 18 tháng 7 năm 2017

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Xuân Bắc

TP. HCM, ngày 18 tháng 7 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú

Số : 495...../BCKT/TC/2017/AASCs

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

- **Cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**
- **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**
- **Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam, được lập ngày 18/7/2017, từ trang 4 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15..... tháng 08... năm 2017

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs)**



LÊ KIM NGỌC

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Chi tiêu (1)	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(2)	(3)	(4)	(5)
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.137.201.839.772	1.666.092.013.477
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	163.155.391.371	30.960.218.219
1. Tiền	111		56.455.391.371	30.960.218.219
2. Các khoản tương đương tiền	112		106.700.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		912.103.650.449	629.611.834.878
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	626.371.812.708	560.230.709.401
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	275.889.413.661	45.651.091.953
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	17.011.395.352	30.899.004.796
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(7.168.971.272)	(7.168.971.272)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.025.861.372.745	982.372.106.419
1. Hàng tồn kho	141	6	1.025.861.372.745	982.372.106.419
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.081.425.207	23.147.853.961
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	3.382.401.717	1.507.872.127
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8	31.550.863.348	21.415.786.984
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	9	1.148.160.142	224.194.850
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.713.061.296.114	1.709.361.471.094
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.939.633.280	2.402.502.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	10	5.939.633.280	2.402.502.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		1.551.193.837.050	1.507.242.201.993
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.394.987.611.778	1.389.084.755.033
- Nguyên giá	222		2.537.617.670.545	2.458.563.859.985
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.142.630.058.767)	(1.069.479.104.952)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	59.353.933.112	20.188.680.596
- Nguyên giá	225		64.232.407.493	23.091.114.059
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4.878.474.381)	(2.902.433.463)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	96.852.292.160	97.968.766.364
- Nguyên giá	228		112.554.689.716	112.554.689.716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.702.397.556)	(14.585.923.352)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		122.688.574.463	172.614.355.035
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	122.688.574.463	172.614.355.035
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	6.901.758.791	6.901.758.791
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.650.345.815	9.650.345.815
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.748.587.024)	(2.748.587.024)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26.337.492.530	20.200.653.275
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	26.314.698.209	20.200.653.275
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	22.794.321	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.850.263.135.886	3.375.453.484.571



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối quý (4)	Số đầu năm (5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.487.551.987.264	2.041.619.065.879
I. Nợ ngắn hạn	310		1.741.627.841.865	1.296.476.223.917
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	202.143.049.867	167.831.995.968
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	6.960.627.947	6.978.897.317
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	5.843.026.370	24.249.535.051
4. Phải trả người lao động	314	21	45.892.002.166	72.919.981.835
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	51.278.144.035	56.367.500.790
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	32.524.634.300	44.642.165.083
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	1.369.728.166.373	885.503.185.035
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	27.258.190.807	37.982.962.838
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		745.924.145.399	745.142.841.962
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	26	15.500.000.000	14.500.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27	730.424.145.399	730.160.429.250
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			482.412.712
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.362.711.148.622	1.333.834.418.692
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	1.362.711.148.622	1.333.834.418.692
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.050.000)	(12.050.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		130.362.104.724	104.272.591.724
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		196.096.423.898	193.309.206.968
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		148.757.093.968	36.039.332.963
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.339.329.930	157.269.874.005
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.850.263.135.886	3.375.453.484.571

TP. HCM, ngày 18 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thế Vinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Chiến

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	1.730.099.737.929	1.515.649.661.802
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	35.495.844.082	24.271.606.950
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		1.694.603.893.847	1.491.378.054.852
4. Giá vốn hàng bán	11	3	1.468.799.571.542	1.147.485.882.001
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		225.804.322.305	343.892.172.851
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	7.147.358.099	4.769.989.950
7. Chi phí tài chính	22	5	50.072.380.152	34.586.876.339
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		41.925.615.824	28.742.533.037
8. Chi phí bán hàng	25	6	63.254.346.996	72.329.477.833
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	64.966.221.321	91.215.084.707
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		54.658.731.935	150.530.723.922
11. Thu nhập khác	31	8	4.111.914.337	5.270.715.835
12. Chi phí khác	32	9	199.500.000	916.098.309
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		3.912.414.337	4.354.617.526
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		58.571.146.272	154.885.341.448
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	11.737.023.375	31.107.279.310
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	11	(505.207.033)	19.850.917
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		47.339.329.930	123.758.211.221
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	12	458	1.673
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

TP. HCM, ngày 18 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thế Vinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Chiến

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phái

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		58.571.146.272	154.885.341.448
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		85.014.308.380	88.747.318.898
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(476.911.754)	235.837.989
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(9.550.510.089)	(10.040.705.785)
- Chi phí lãi vay	6		49.161.654.464	28.742.533.037
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		182.719.687.273	262.570.325.587
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(296.426.898.788)	(125.273.010.062)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(43.489.266.326)	96.687.647.776
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(19.225.628.879)	(31.711.451.279)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.988.574.524)	(2.960.516.967)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(42.418.364.365)	(21.440.457.199)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.233.870.071)	(45.012.814.321)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.914.338.578	5.270.715.835
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(29.187.372.031)	(16.903.819.054)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(279.335.949.133)	121.226.620.316
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(79.040.162.865)	(71.678.467.717)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		197.575.759	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.438.595.752	4.769.989.950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(73.403.991.354)	(66.908.477.767)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.482.864.356.075	1.001.969.256.436

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			4	5
1	2	3	4	5
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(989.678.699.585)	(975.936.197.576)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(8.209.107.739)	(4.190.394.313)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(69.223.720)	(120.277.790)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		484.907.325.031	21.722.386.757
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		132.167.384.544	76.040.529.306
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.960.218.219	123.751.498.741
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		27.788.608	92.665.591
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)	70		163.155.391.371	199.884.693.638

TP. HCM, ngày 18 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thế Vinh

Nguyễn Minh Chiến

Phạm Hồng Phôi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 25 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.036.264.670.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/6/2017 là 1.036.264.670.000 VND, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng .
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 2.439 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 1.130 người, lao động trực tiếp: 1.309 người.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời).

2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------------|----------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | từ 5 đến 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | từ 3 đến 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | từ 6 đến 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | từ 3 đến 10 năm |
| - Tài sản vô hình và các tài sản khác | tùy thời gian được sử dụng |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả:

Cao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối quý	Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	56.455.391.371	30.960.218.219
1.1 Tiền	1.984.189.321	1.359.803.518
Tiền mặt (TK 111)	1.042.399.673	864.063.164
- Văn phòng TP.HCM	218.908.593	44.296.437
- Xí nghiệp Đồng Nai	197.985.302	54.647.301
- Xí nghiệp Hóc Môn	25.641.615	65.356.177
- Xí nghiệp Bình Lợi	339.857.763	139.826.227
- Xí nghiệp Bình Dương	159.396.375	191.614.212
- Xí nghiệp Lốp Radial		
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	54.471.202.050	29.600.414.701
Tiền gửi VND	39.786.358.627	25.135.518.458
Văn phòng TP.HCM	37.588.346.451	23.359.502.045
Trong đó:		
- Ngân hàng Công Thương - Sở Giao dịch II	21.315.717	866.465.929
- Ngân hàng Ngoại Thương - VND	25.334.250.632	20.527.235.498
- Ngân hàng BIDV - CN Bến Nghé	4.801.880.974	731.533.750
Xí nghiệp Đồng Nai	331.033.117	524.061.196
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Khu Công Nghiệp Biên Hòa	301.662.604	466.924.273
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa, Đồng Nai	15.450.299	49.721.460
- Ngân hàng Đông Á - CN Đồng Nai	13.920.214	7.415.463
Xí nghiệp Hóc Môn	382.279.730	55.828.421
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN TP.HCM	382.279.730	55.828.421
Xí nghiệp Bình Lợi	532.429.414	605.115.152
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn	532.429.414	605.115.152
Xí nghiệp Bình Dương	175.138.957	201.180.422
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương	175.138.957	201.180.422
Xí nghiệp Lốp Radial	777.130.958	389.831.222
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương	777.130.958	389.831.222
Tiền gửi ngoại tệ	14.684.843.423	4.464.896.243
Văn phòng TP.HCM	14.684.843.423	4.464.896.243
Trong đó:		
Ngân hàng Ngoại Thương -USD	6.370.106.915	3.142.543.837
Ngân hàng Ngoại Thương -EUR	19.774.943	19.906.560
1.2 Các khoản tương đương tiền (TK 128)	106.700.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	1.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam-VIB	30.700.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	75.000.000.000	
Tổng cộng (1.1) + (1.2)	163.155.391.371	30.960.218.219

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Công ty CP Phillip Carbon Black VN)	9.650.345.815	6.901.758.791	(2.748.587.024)	9.650.345.815	6.901.758.791	(2.748.587.024)
Tổng cộng		<u>6.901.758.791</u>			<u>6.901.758.791</u>	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối quý		Số đầu năm	
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
- Khách hàng nước ngoài (xuất khẩu):	141.298.071.826		165.009.274.600	
- Khách hàng trong nước:	485.073.740.882		395.221.434.801	
+ Văn phòng:	484.789.117.726	394.915.359.810		
+ Xí nghiệp Đồng Nai	38.378.120	30.051.340		
+ Xí nghiệp Hóc Môn	115.061.060	-		
+ Xí nghiệp Bình Lợi	131.183.976	276.023.651		
Cộng	626.371.812.708		560.230.709.401	
3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối quý		Số đầu năm	
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- Nhà cung cấp nước ngoài (nhập khẩu):	39.945.401.289		35.565.676.652	
- Nhà cung cấp trong nước:	235.944.012.372		10.085.415.301	
+ Văn phòng:	235.120.369.132	9.644.050.521		
+ Xí nghiệp Đồng Nai	213.895.402			
+ Xí nghiệp Hóc Môn	303.600.000			
+ Xí nghiệp Bình Lợi		30.000.000		
+ Xí nghiệp Bình Dương	306.147.838	50.000.000		
+ Xí nghiệp Lốp Radial		361.364.780		
Cộng	275.889.413.661		45.651.091.953	
(4); (10) PHẢI THU KHÁC	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu ngắn hạn khác	17.011.395.352		30.899.004.796	
- Phải thu của người lao động (TK 141)	991.856.142		311.631.892	
+ Văn phòng TP.HCM	832.356.142	195.631.892		
+ Xí nghiệp Hóc Môn	10.000.000	-		
+ Xí nghiệp Bình Lợi	149.500.000	116.000.000		
- Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 244)	52.014.152		52.014.152	
+ Văn phòng TP.HCM	29.795.061	29.795.061		
+ Xí nghiệp Hóc Môn	6.000.000	6.000.000		
+ Xí nghiệp Bình Lợi	16.219.091	16.219.091		
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)			1.004.161.068	
- Phải thu khác (TK 1388)	15.967.525.058		29.193.673.429	
+ Phải thu khác (TK 13881)	14.889.433.796	27.607.807.259		
- Văn phòng TP.HCM	14.848.530.635	27.169.278.595		
Trong đó:				
- Thuế VAT khấu trừ - dự án Radial	1.032.799.874	1.032.799.874		
- Khoản ứng trước cho Liên doanh Phillip Carbon	3.370.684.504	3.370.684.504		
- Phải thu tiền lãi cho vay của Cty Đức Việt theo HĐ 07/2013/HĐTV ngày 16/01/2013	5.395.473.932	7.262.096.616		
- Phải thu Công ty CP TM Địa Ốc Việt (Vietcomreal)		5.140.000.000		
- Phải thu Công ty cho thuê tài chính Quốc tế VN (VILC) theo HĐMB 02/VILC-CSMN/2016		7.357.330.007		
- Thuế GTGT thuê tài chính	1.452.875.591	29.563.240		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

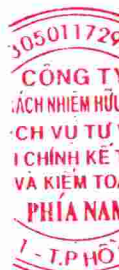
- Xí nghiệp Đồng Nai	10.000.000	380.364.308		
- Công ty Điện lực Đồng Nai (thuế máy biến thế)	10.000.000	10.000.000		
- Chi phí TPM tháng 12/2016		370.364.308		
- Xí nghiệp Bình Dương	30.903.161	58.164.356		
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	30.903.161	58.164.356		
+ Phải thu chi phí thí nghiệm xí nghiệp (TK 13882)	1.078.091.262	1.585.866.170		
- Phải trả, phải nộp khác (TK 33889)			337.524.255	
10. Phải thu dài hạn khác	5.939.633.280		2.402.502.000	
- Ký cược, ký quỹ (TK 2442) - Văn phòng TP.HCM	5.939.633.280		2.402.502.000	
Cộng (4) + (10)	22.951.028.632		33.301.506.796	

5. NỢ XẤU

Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị nợ xấu				
Chi tiết số dư như sau:				
+ Công ty TNHH PNP VN - BHND (TK 131)	(65.000.051)		(65.000.051)	
+ Công ty TNHH Hồng Phúc - BHXK (TK 131)	(78.488.575)		(78.488.575)	
+ Công ty Todimax - BHXK (TK 131)	(90.100.000)		(90.100.000)	
+ Đức Phương -BHND (TK 131)	(289.067.137)		(289.067.137)	
+ Cty LD TOYO - TOKYO - Tân Bình (TK 131)	(5.852.000)		(5.852.000)	
+ Cty CP XD Số 4 Thăng Long - Tân Bình (TK 131)	(22.556.000)		(22.556.000)	
+ CN Việt Lào Tổng Cty XD MT - Tân Bình (TK 131)	(11.915.976)		(11.915.976)	
+ KIEMDE ABRAIMA - BHXK (TK 131)	(46.520.866)		(46.520.866)	
+ Công nợ Kim Dao (TK 1388)	(35.742.000)		(35.742.000)	
+ Cty TNHH Lê Lợi (TK 131)	(56.000.000)		(56.000.000)	
+ Cty TNHH TBYT Hóa Chất (TK 131)	(37.000.000)		(37.000.000)	
+ BV Đa Khoa Huyện Đồng Phú (TK 131)	(7.767.900)		(7.767.900)	
+ Vãng Thị Kim Liêng (TK 131)	(1.318.152.045)		(1.318.152.045)	
+ Cty CP Việt Nam Motors Cần Thơ (TK 131)	(1.592.500.140)		(1.592.500.140)	
+ AL SEDEEK CYCLE CO.,LTD (TK 131)	(386.133.204)		(386.133.204)	
+ VIXAY CHALEUN EXPORT - IMPORT TRADING & ARGO PROMOTION CO.,LTD (TK 131)	(1.787.000.000)		(1.787.000.000)	
+ Cty CP Thương Mại Vương Nga (TK 131)	(866.612.235)		(866.612.235)	
+ Cty TNHH TM DV và SX Minh Đạt(TK 131 XNHóc Môn)	(472.563.143)		(472.563.143)	
Cộng	(7.168.971.272)		(7.168.971.272)	

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)	615.212.382.820		649.550.401.311	
+ Văn phòng TP.HCM	132.917.044.865		230.689.025.446	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	19.702.072.738		21.094.796.212	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	13.995.744.433		10.075.425.868	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	16.245.108.051		11.868.159.959	
+ Xí nghiệp Bình Dương	279.726.895.779		280.472.997.414	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	152.625.516.954		95.349.996.412	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ (TK 153)	<u>8.964.939.238</u>		<u>7.492.608.680</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	1.529.408.871		1.451.506.960	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	2.030.487.408		1.783.423.951	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	1.940.058.843		1.455.948.482	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	1.119.179.759		1.130.991.314	
+ Xí nghiệp Bình Dương	442.123.652		382.973.655	
+ Xí nghiệp Lớp Radial	1.903.680.705		1.287.764.318	
- Thành phẩm (TK 155)	<u>393.695.877.553</u>		<u>318.419.750.955</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	72.082.825.601		43.184.450.196	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	72.470.796.885		46.309.360.311	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	64.605.493.606		49.043.391.514	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	26.690.414.043		30.346.709.329	
+ Xí nghiệp Bình Dương	7.318.512.132		3.458.363.783	
+ Xí nghiệp Lớp Radial	150.527.835.286		146.077.475.822	
- Hàng hóa (TK 156)	<u>7.988.173.134</u>		<u>6.909.345.473</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	7.895.574.955		6.450.521.903	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	89.835.662		456.061.053	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	2.762.517		2.762.517	
Cộng	<u><u>1.025.861.372.745</u></u>		<u><u>982.372.106.419</u></u>	

Ghi Chú:

- Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối kỳ: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

14. TÀI SẢN DỬ DANG DÀI HẠN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
14.1 - Mua sắm TSCĐ (TK 2411)	<u>9.755.277.322</u>		<u>13.962.971.305</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	<u>6.432.994.197</u>		<u>10.644.569.980</u>	
- Máy hút tạp chất (HM) TK 101217109120	515.363.972			
- Máy lưu hóa lớp solic (BD) TK 101197114320	1.415.166.042			
- Khuôn màng hơi RB8.25R16 (BD) TK 101237273210	1.275.476.318			
- Máy kiểm tra độ cân bằng, đàn hồi, đồng đều (cơ năng) TK 101311719830	789.948.971			
- Máy lưu hóa cao su-RC TCP1 (HM) TK 101333404431	1.925.751.272			
- Máy hút bụi công nghiệp, hút tạp chất GMP-PJ-26-5HP và phụ tùng (HM) TK 101351762851	511.287.622			
+ Xí nghiệp Bình Lợi		0		815.586.105
+ Xí nghiệp Lớp Radial	<u>3.322.283.125</u>		<u>2.502.815.220</u>	
- Máy lưu hóa bán thép	500.814.958			
- Máy lý trình bán thép	180.608.391			
- Máy thành hình bán thép mới	1.430.477.792			
- Máy ép xuất 3 đầu bán thép	363.699.079			
- Lắp đặt máy thành hình bán thép số 3	846.682.905			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
14.2 - Xây dựng cơ bản (TK 2412)	107.497.804.191	154.889.478.844
+ Văn phòng TP.HCM	100.339.973.856	150.976.334.231
- Dự án Radian toàn thép (thuế nhà thầu)	148.447.623	
- Công trình nhà văn phòng 180 NTMK Q.3	4.904.204.923	4.904.204.923
- Các công trình khác (Phòng cơ năng tự thực hiện)	6.641.957.920	5.795.801.637
- Dự án Radial bán thép công suất 500.000 lớp/năm	88.645.363.390	140.276.327.671
+ Xí nghiệp Đồng Nai	122.660.000	
- Máy cán tráng 4 trục 22" x 66" Đài Loan	122.660.000	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	3.185.886.444	223.702.000
- Hệ thống điện chiếu sáng	332.453.071	
- Lưu hóa 6 tầng xe đạp và ô tô cổ	388.694.573	
- Lưu hóa ngâm sẫm ô tô	29.557.996	
- Băng tải sẫm xe máy	280.000.000	
- Cán tráng lớp 1	162.035.717	
- Lốc 1 sẫm xe máy	133.517.664	
- Lưu hóa con sò sẫm ô tô	27.082.800	
- Trạm biến áp	788.241.104	
- Nhà xưởng SGM	217.750.000	
- Hệ thống đường ống	129.800.000	
- Tủ sấy MH cốt hơi SOT	89.000.000	
- Di dời lớp XD	58.502.006	
- Lưu hóa lớp xe đạp	71.423.420	
- Ép suất sẫm ô tô	477.828.093	
+ Xí nghiệp Bình Dương	298.519.491	
- Lắp máy luyện kín A2	298.519.491	
+ Xí nghiệp Lớp Radial	3.550.764.400	3.689.442.613
- Dự án Radial bán thép công suất 500.000 lớp/năm	3.550.764.400	
14.3 - Sửa chữa lớn TSCĐ	5.435.492.950	3.761.904.886
+ Xí nghiệp Đồng Nai	23.414.473	
- Tủ bù hạ thế	23.414.473	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	548.436.528	
- Cát nối sẫm ô tô	57.767.564	
- Máy LH Tubeless	222.494.000	
- Máy ép suất mặt lớp GM	85.919.400	
- LOC1 SGM	169.755.564	
- Máy ép suất sẫm ô tô	12.500.000	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	383.887.563	
+ Xí nghiệp Bình Dương	71.000.000	
- Quán mô tơ, đóng sơ mi, thay bạc đạn	71.000.000	

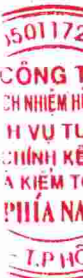


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Sửa chữa lớn TSCĐ		
+ Xí nghiệp Lốp Radial	4.408.754.386	3.761.904.886
- Máy làm tanh 2	444.693.318	
- Máy Innerliner Bias	2.180.118.372	
- Máy luyện hồ 440 bán thép	232.401.100	
- Máy luyện hồ 560 bán thép	302.488.649	
- Máy thành hình bán thép	755.637.847	
- Sửa chữa lớn trạm lạnh - chiller (bảo trì hệ thống thông gió và làm lạnh)	69.887.000	
- Sửa chữa lớn trạm lạnh - chiller (bảo trì đợt 4)	23.200.000	
- Sửa chữa lớn trạm lạnh - chiller	79.910.000	
- Máy luyện kín F305	159.048.400	
- Bơm trao đổi nhiệt trạm lạnh	17.600.000	
- Thay thế bạc đạn máy bơm trạm lạnh	19.972.200	
- Thay thế lõi lọc máy nén khí trạm lạnh	123.797.500	
Cộng (14.1)+(14.2)+(14.3)	<u><u>122.688.574.463</u></u>	<u><u>172.614.355.035</u></u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	834.420.449.119	1.584.268.577.534	34.084.912.928	5.789.920.404		2.458.563.859.985
2. Số tăng trong năm	26.426.769.195	85.147.047.139				111.573.816.334
- Mua trong năm		85.147.047.139				85.147.047.139
- Đầu tư XDCB hoàn thành	26.426.769.195					26.426.769.195
- Tăng khác (chuyển từ máy móc thiết bị sang nhà cửa)						
- Tăng khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)						
3. Số giảm trong năm		32.520.005.774				32.520.005.774
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		32.520.005.774				32.520.005.774
- Giảm khác (chuyển từ máy móc thiết bị sang nhà cửa)						
4. Số dư cuối năm	860.847.218.314	1.636.895.618.899	34.084.912.928	5.789.920.404		2.537.617.670.545
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	255.564.231.965	786.694.445.303	22.475.483.200	4.744.944.484		1.069.479.104.952
2. Khấu hao trong năm	27.158.296.641	52.884.830.928	1.463.113.724	415.551.965		81.921.793.258
- Khấu hao trong năm	27.158.296.641	52.884.830.928	1.463.113.724	415.551.965		81.921.793.258
- Tăng khác (chuyển từ máy móc thiết bị sang nhà cửa)						
- Tăng khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)						
3. Giảm trong năm		8.770.839.443				8.770.839.443
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		8.770.839.443				8.770.839.443
- Giảm khác (chuyển từ máy móc thiết bị sang nhà cửa)						
4. Số dư cuối năm	282.722.528.606	830.808.436.788	23.938.596.924	5.160.496.449		1.142.630.058.767
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	578.856.217.154	797.574.132.231	11.609.429.728	1.044.975.920		1.389.084.755.033
2. Tại ngày cuối năm	578.124.689.708	806.087.182.111	10.146.316.004	629.423.955		1.394.987.611.778

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.690.331.179 VNĐ (Máy ép khuôn màng hơi SCIB-25.0-1.500 (máy ép tim)- XN Bình Dương)
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 496.653.299.942 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (TK 212)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm		20.215.532.216		2.875.581.843			23.091.114.059
2. Số tăng trong năm		41.141.293.434					41.141.293.434
- Thuê lại tài chính trong năm		41.141.293.434					41.141.293.434
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm		61.356.825.650		2.875.581.843			64.232.407.493
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm		1.902.326.377		1.000.107.086			2.902.433.463
2. Khấu hao trong năm		1.770.642.214		205.398.704			1.976.040.918
- Khấu hao trong năm		1.770.642.214		205.398.704			1.976.040.918
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
3. Giảm trong năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm		3.672.968.591		1.205.505.790			4.878.474.381
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm		18.313.205.839		1.875.474.757			20.188.680.596
2. Tại ngày cuối năm		57.683.857.059		1.670.076.053			59.353.933.112



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	104.369.083.467			1.549.864.155	6.635.742.094	112.554.689.716
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	104.369.083.467			1.549.864.155	6.635.742.094	112.554.689.716
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	6.470.707.770			1.479.473.488	6.635.742.094	14.585.923.352
2. Khấu hao trong năm	1.099.724.204			16.750.000		1.116.474.204
- Khấu hao trong năm	1.099.724.204			16.750.000		1.116.474.204
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	7.570.431.974			1.496.223.488	6.635.742.094	15.702.397.556
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	97.898.375.697			70.390.667		97.968.766.364
2. Tại ngày cuối năm	96.798.651.493			53.640.667		96.852.292.160

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 93.597.804.798 VNĐ

Trong đó:

+ Quyền sử dụng đất Bình Dương : 7.037.401.213 VNĐ

+ Quyền sử dụng đất Bình Dương : 86.560.403.585 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.984.007.249 VNĐ

Trong đó:

+ Nguyên giá TSCĐ vô hình khác đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 6.635.742.094 VNĐ

+ Nguyên giá TSCĐ vô hình phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 1.348.265.155 VNĐ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(7); (16) CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 2421)	3.382.401.717	1.507.872.127
<u>+ Văn phòng TP.HCM</u>	<u>593.088.615</u>	
- Chi phí tư vấn	593.088.615	
<u>+ Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>185.663.456</u>	
- Phí bảo hiểm tài sản	185.663.456	
<u>+ Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>51.723.429</u>	
- Chi phí BHLĐ	51.723.429	
<u>+ Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>806.314.669</u>	<u>297.589.305</u>
- Phí bảo hiểm tài sản	629.669.666	257.634.916
- Xử lý chất thải	25.000.000	
- Xử lý bán thành phẩm		21.312.728
- Sửa chữa khuôn	127.775.002	18.641.661
- Sửa palet	23.870.001	
<u>+ Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>1.745.611.548</u>	<u>1.210.282.822</u>
- Chi phí bảo hiểm rủi ro cháy nổ	288.083.898	1.056.949.487
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.015.086.076	153.333.335
- Sửa chữa khuôn	340.528.573	
- Kiểm định thiết bị	32.000.001	
- Mô hình xí nghiệp	59.913.000	
- Chi phí đào tạo	10.000.000	
16. Chi phí trả trước dài hạn (TK 2422)	26.314.698.209	20.200.653.275
<u>+ Văn phòng TP.HCM</u>	<u>604.558.440</u>	<u>255.411.254</u>
- chi phí phụ tùng đi kèm máy lý trình AW-TT-2A-PCR & AW-TT-1A-TB (HĐ: HP/CSM-160727)	413.000.000	
- Chi phí dịch vụ pháp lý đất Hóc Môn	191.558.440	255.411.254
<u>+ Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>6.149.950.717</u>	<u>6.211.662.871</u>
- Chi phí khuôn	5.502.150.000	6.039.150.000
- Công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất	221.242.871	172.512.871
- Chi phí có tính chất phúc lợi	160.828.941	
- Phí hạ tầng, thuê đất	47.983.638	
- Chi phí bảo hiểm	217.745.267	
<u>+ Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>3.667.944.916</u>	<u>4.380.275.180</u>
- Chi phí khuôn	3.200.327.240	3.382.513.825
- Kệ chứa sẫm	467.617.676	997.761.355
<u>+ Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>3.506.719.054</u>	<u>2.676.875.085</u>
- Chi phí bảo hiểm	123.061.375	62.700.972
- Chi phí khuôn	862.058.339	477.083.333
- Chi phí khuôn mới năm nay	892.249.976	930.625.002
- Công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất	1.590.786.697	1.141.069.945
- Kiểm định	38.562.667	65.395.833
<u>+ Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>593.525.021</u>	<u>711.716.675</u>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	593.525.021	711.716.675
<u>+ Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>11.792.000.061</u>	<u>5.964.712.210</u>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ (khuôn)	11.168.461.166	5.861.795.540
- Phụ tùng thay thế để bảo dưỡng thiết bị	77.638.895	102.916.670
- Pellet sắt	545.900.000	
Cộng (7) + (16)	29.697.099.926	21.708.525.402



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(24); (27). VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
24. Vay ngắn hạn	1.369.728.166.373	1.369.728.166.373	1.432.915.937.150	948.690.955.812	885.503.185.035	885.503.185.035
- Vay ngân hàng (TK 34111)	<u>1.360.634.798.280</u>	<u>1.360.634.798.280</u>	<u>1.422.936.236.457</u>	<u>940.481.848.073</u>	<u>878.180.409.896</u>	<u>878.180.409.896</u>
+ Số đã vay ngân hàng:			1.422.936.236.457			
+ Số đã trả ngân hàng:				940.353.371.809		
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ :				128.476.264		
<u>Trong đó:</u>						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hợp đồng tín dụng số 0161/KHDN1/16NH ngày 13/9/2016 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0161/KHDN1/16NH ngày 13/9/2016; đến 30/6/2017 hiện còn vay: 460.752.367.083 VNĐ và 10,735.357.04 USD; lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ..						
- Nợ dài hạn đến hạn trả (TK 34113)	<u>9.093.368.093</u>	<u>9.093.368.093</u>	<u>9.979.700.693</u>	<u>8.209.107.739</u>	<u>7.322.775.139</u>	<u>7.322.775.139</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
27. Vay dài hạn	730.424.145.399	730.424.145.399	49.948.418.925	49.684.702.776	730.160.429.250	730.160.429.250
- Vay ngân hàng (TK 341121-TK 341122)	<u>533.888.000.000</u>	<u>533.888.000.000</u>	<u>0</u>	<u>30.357.000.000</u>	<u>564.245.000.000</u>	<u>564.245.000.000</u>
+ Số đã trả ngân hàng:				30.069.000.000		
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ :				288.000.000		
Trong đó:						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hợp đồng tín dụng số 0019/ĐTDA/11CD, ngày 29/7/2011 ; đến 30/6/2017 hiện còn vay: 206.000.000.000 VND và 14,400,000 USD. Lãi suất đối với khoản vay bằng Đồng: bằng lãi tiền gửi được áp dụng đối với khoản tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng của cá nhân có thời hạn 12 tháng (với khoản lãi được thanh toán cuối kỳ) do Ngân hàng Đầu Mối thông báo vào Ngày Xác định Lãi Suất cộng 3,6%/năm. Lãi suất đối với khoản vay bằng Đô La Mỹ: bằng lãi tiền gửi được áp dụng đối với khoản tiền gửi tiết kiệm bằng Đô La Mỹ của cá nhân có thời hạn 6 tháng (với khoản lãi được thanh toán cuối kỳ) do Ngân hàng Đầu Mối thông báo vào Ngày Xác định Lãi Suất cộng 2,8%/năm						
- Vay ngân sách Nhà nước (TK 341126)	<u>857.627.240</u>	<u>857.627.240</u>			<u>857.627.240</u>	<u>857.627.240</u>
- Vay vốn CBCNV (TK 341127)	<u>52.659.750.000</u>	<u>52.659.750.000</u>	<u>416.716.300</u>	<u>3.893.716.300</u>	<u>56.136.750.000</u>	<u>56.136.750.000</u>
- Vay ngân hàng dự án Raadial bán thép (TK 341129)	<u>109.484.360.624</u>	<u>109.484.360.624</u>	<u>6.600.400.000</u>	<u>1.516.265.563</u>	<u>104.400.226.187</u>	<u>104.400.226.187</u>
+ Số đã vay ngân hàng:			6.600.400.000			
+ Số đã trả ngân hàng:				1.444.890.563		
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ :				71.375.000		
Trong đó:						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số:0113/KHDN1/16DH, ngày 20/6/2016 và Phụ lục hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0001-0113/KHDN1/16DH; đến 30/6/2017 hiện còn vay: 15.429.192.000 VND và 4,003,750 USD; lãi suất trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 6,9%/năm.						
- Nợ thuê tài chính (TK 3412)	<u>33.534.407.535</u>	<u>33.534.407.535</u>	<u>42.931.302.625</u>	<u>13.917.720.913</u>	<u>4.520.825.823</u>	<u>4.520.825.823</u>
Cộng (24) + (27)	<u>2.100.152.311.772</u>	<u>2.100.152.311.772</u>	<u>1.482.864.356.075</u>	<u>998.375.658.588</u>	<u>1.615.663.614.285</u>	<u>1.615.663.614.285</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

18. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả cho người bán ngắn hạn:				
- Nhà cung cấp nước ngoài (nhập khẩu):	72.531.184.192	72.531.184.192	63.023.476.261	63.023.476.261
- Nhà cung cấp trong nước :	129.611.865.675	129.611.865.675	104.808.519.707	104.808.519.707
+ Văn phòng :	114.956.301.954			
+ Xí nghiệp Đồng Nai	4.867.215.136			
+ Xí nghiệp Hóc Môn	5.618.802.522			
+ Xí nghiệp Bình Lợi	1.014.729.765			
+ Xí nghiệp Bình Dương	494.185.975			
+ Xí nghiệp Lốp Radial	2.660.630.323			
Cộng	202.143.049.867	202.143.049.867	167.831.995.968	167.831.995.968
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	1.122.951.775	1.122.951.775	798.596.975	798.596.975
Cộng				
19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TK 131)		Số cuối quý		Số đầu năm
- Khách hàng nước ngoài (xuất khẩu) :		5.396.461.898		6.656.883.298
- Khách hàng trong nước :		1.564.166.049		322.014.019
+ Văn phòng :	1.557.174.991		228.231.803	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	4.618.058		1.734.216	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	2.373.000		92.048.000	
Cộng		6.960.627.947		6.978.897.317
(8); (9); (20) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC				
20. Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối quý
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK (TK 33312)		64.523.427.078	64.523.427.078	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	20.970.454.222	11.737.023.375	27.233.870.071	5.473.607.526
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	3.244.542.355	3.507.114.543	6.382.238.054	369.418.844
- Thuế tài nguyên (TK 3336)		23.142.440	23.142.440	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		219.873.496	219.873.496	
Cộng Các khoản thuế phải trả	24.214.996.577	80.010.580.932	98.382.551.139	5.843.026.370

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

8.	Thuế GTGT được khấu trừ	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối quý
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
	- Thuế GTGT được khấu trừ (= a + b)	21.415.786.984	(5.206.431.604)	4.928.644.760	31.550.863.348
a)	<u>Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</u>	<u>22.462.244.842</u>	<u>(9.575.155.353)</u>	0	<u>32.037.400.195</u>
	+ Thuế GTGT đầu ra khấu trừ thuế GTGT đầu vào		206.420.019.115		
	+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ phát sinh trong năm		(215.995.174.468)		
b)	<u>Thuế giá trị gia tăng đầu ra</u>	<u>(1.046.457.858)</u>	<u>4.368.723.749</u>	<u>4.928.644.760</u>	<u>(486.536.847)</u>
	Phát sinh thuế đầu ra		210.788.742.864		
	Đã nộp thuế			4.928.644.760	
	Đã khấu trừ		(206.420.019.115)		
		Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối quý
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
9.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	189.656.376	5.117.402.279	6.075.906.045	1.148.160.142
	- Thuế xuất nhập khẩu	224.194.850	3.132.330.800	2.983.350.435	75.214.485
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)		1.799.331.200	2.708.925.410	909.594.210
	- Các loại thuế khác (TK 3338)	(34.538.474)	185.740.279	383.630.200	163.351.447
	Cộng	189.656.376	5.117.402.279	6.075.906.045	1.148.160.142
	Ghi chú: Giá trị trong dấu ngoặc (số âm) là số tiền phải trả.				
21.	PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG		Số cuối quý		Số đầu năm
	- Văn phòng TP.HCM		30.781.281.321		52.332.360.510
	- Xí nghiệp Đồng Nai		4.500.375.734		6.743.603.294
	- Xí nghiệp Hóc Môn		3.886.683.455		5.441.169.713
	- Xí nghiệp Bình Lợi		1.290.587.272		2.083.927.683
	- Xí nghiệp Bình Dương		2.227.864.817		2.901.461.611
	- Xí nghiệp Lốp Radial		3.205.209.567		3.417.459.024
	Cộng		45.892.002.166		72.919.981.835

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí phải trả ngắn hạn:		
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>41.925.108.709</u>	<u>53.342.434.615</u>
+ Chi phí chiết khấu thường xuyên - găng tay	681.274.700	353.575.952
+ Chi phí vận chuyển sản phẩm nội địa	4.000.000.000	6.000.000.000
+ Thường doanh số cuối năm - khách hàng nội địa	1.500.000.000	9.536.816.609
+ Chi phí chiết khấu thường xuyên	21.208.273.187	19.575.699.792
+ Trích trước chi phí thí nghiệm sản phẩm mới	1.078.091.262	1.585.846.683
+ Chi phí gia công găng	154.836.000	
+ Thường doanh số cuối năm - khách hàng xuất khẩu	1.500.000.000	3.829.910.550
+ Chiết khấu thanh toán - đại lý	347.830.605	425.827.199
+ Chi phí quảng cáo	300.000.000	907.163.165
+ Chi phí thuê kho	600.000.000	1.000.000.000
+ Chiết khấu thanh toán - nhà phân phối	849.715.865	542.704.512
+ Chiết khấu thanh toán - nhà phân phối lớp Radial	541.768.056	478.099.032
+ Chi phí trích trước		1.818.202.303
+ Lãi vay	6.743.290.099	7.058.559.883
+ Chi phí thuê đất (XN Đồng Nai)	230.028.935	230.028.935
+ Chi phí nghỉ mát và du lịch CBCNV	1.140.000.000	
+ Chi phí nghỉ mát và du lịch bán hàng	1.050.000.000	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>1.902.134.118</u>	<u>330.785.119</u>
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn	810.198.000	210.000.000
+ Trích trước bồi dưỡng độc hại	125.328.288	120.785.119
+ Trích trước chi phí nước	50.381.500	
+ Trích trước chi phí bảo hộ lao động	3.230.801	
+ Trích trước chi phí hội nghị	60.000.000	
+ Trích trước chi phí an toàn lao động và vệ sinh	269.489.700	
+ Trích trước chi phí trang bị PCCC	106.598.000	
+ Trích trước chi phí vải lót cho cán	34.827.829	
+ Trích trước chi phí đưa rước công nhân	21.775.000	
+ Trích trước chi phí sửa chữa khuôn	332.500.000	
+ Trích trước chi phí y tế	78.000.000	
+ Trích trước chi phí vận chuyển rác	9.805.000	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>2.808.778.094</u>	<u>1.029.500.099</u>
+ Trích trước tiền điện	22.166.400	380.361.366
+ Trích trước chiết khấu thường xuyên	4.107.181	4.945.378
+ Trích trước chiết khấu thanh toán	5.021.738	6.043.355
+ Trích trước tiền cơm ca	345.367.000	378.786.000
+ Trích trước chi phí bồi dưỡng độc hại	232.375.000	259.364.000
+ Trích trước chi phí khám sức khỏe	150.000.000	
+ Trích trước chi phí bảo hộ lao động	302.729.699	
+ Trích trước chi phí sửa chữa khuôn mẫu	399.800.000	
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn	1.028.782.500	
+ Trích trước chi phí sửa chữa nhà xưởng	161.735.000	
+ Trích trước chi phí chuyên gia	136.293.576	
+ Trích trước chi phí gia công ngoài	20.400.000	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>1.048.064.198</u>		<u>78.165.200</u>
+ Trích trước tiền nước	74.054.400	69.600.000	
+ Trích trước chi phí bốc xếp	27.009.800	8.565.200	
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn	799.999.998		
+ Trích trước chi phí cơm ca	90.000.000		
+ Trích trước chi phí bồi dưỡng độc hại	50.000.000		
+ Trích trước bảo hộ lao động	7.000.000		
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>1.872.259.656</u>		<u>1.108.426.138</u>
+ Trích trước sửa chữa lớn	495.747.678		
+ Chi phí cơm ca	130.000.000	102.000.000	
+ Chi phí bồi dưỡng độc hại	85.000.000	154.000.000	
+ Chi phí vận chuyển BTP	715.650.264	650.426.138	
+ Trích trước tiền thuế đất	103.896.714	202.000.000	
+ Chi phí vận chuyển mặt lớp	221.965.000		
+ Trích trước chi phí đồng phục BHLĐ	120.000.000		
<u>Xí nghiệp Lớp Radial</u>	<u>1.721.799.260</u>		<u>478.189.619</u>
+ Trích trước tiền nước	44.000.000		
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn	863.636.360	113.313.524	
+ Trích trước chi phí cơm ca	311.903.000	222.226.000	
+ Trích trước chi phí độc hại	105.000.000	70.000.000	
+ Trích trước chi phí hơi bão hòa	23.309.905	20.150.095	
+ Trích trước chi phí đồng phục	161.322.725		
+ Trích trước chi phí vận chuyển	59.900.000	52.500.000	
+ Trích trước chi phí khám sức khỏe	152.727.270		
Cộng:	<u>51.278.144.035</u>		<u>56.367.500.790</u>
(23); (26) PHẢI TRẢ KHÁC:	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>
23. Phải trả ngắn hạn khác:			
- Tài sản thừa chờ giải quyết (giữ hộ tiền quỹ công đoàn) (TK 3381)	852.557.708		673.447.115
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	3.662.195.136		3.353.332.942
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	574.699.414		
- Bảo hiểm y tế (TK 3384)	48.146.013		438.888
- Phải trả về cổ phần hóa (TK 3385)	174.835.866		174.835.866
- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)	43.380.811		26.343.631
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (TK 3388)	2.229.437.945		2.298.661.665
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	24.939.381.407		38.115.104.976
Trong đó:			
+ Phải trả SHINHAN LONDON		24.543.394.230	
+ Chuyển tiền dự án trên mặt bằng các khu đất - CTy Ba Đình	19.000.000.000	10.000.000.000	
Cộng:	<u>32.524.634.300</u>		<u>44.642.165.083</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý	Số đầu năm
26. Phải trả dài hạn khác:		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)	15.500.000.000	14.500.000.000
+ Văn phòng TP.HCM		
Trong đó:		
- Công ty TNHH TM DV An Thiên Phúc	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Tân Hưng Thịnh-Vũ Cao Nguyên	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH TMDV Lê Văn	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty TNHH TM DV Tư vấn lớp Radial Đức Anh	1.000.000.000	1.000.000.000
- DNTN Mạnh Dũng	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại Nam Dung	1.500.000.000	1.500.000.000
- Phạm Đắc Mỹ	2.000.000.000	2.000.000.000
- Hộ kinh doanh cá thể Hưng Hưng Phát	1.000.000.000	
Cộng:	15.500.000.000	14.500.000.000
25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	Số cuối quý	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	12.298.280.771	15.961.987.569
Văn phòng TP.HCM	10.953.504.681	12.781.927.396
Xí nghiệp Đồng Nai	611.775.939	887.047.689
Xí nghiệp Hóc Môn	238.491.158	718.841.158
Xí nghiệp Bình Lợi	194.924.226	463.128.226
Xí nghiệp Bình Dương	103.632.100	451.232.100
Xí nghiệp Lớp Radial	195.952.667	659.211.000
Quỹ phúc lợi	14.959.910.036	22.021.575.269
Văn phòng TP.HCM	13.557.632.377	20.528.492.411
Xí nghiệp Đồng Nai	372.875.735	294.675.735
Xí nghiệp Hóc Môn	101.525.120	363.507.119
Xí nghiệp Bình Lợi	214.303.526	208.126.726
Xí nghiệp Bình Dương	344.212.778	308.712.778
Xí nghiệp Lớp Radial	369.360.500	318.060.500
Cộng (Quỹ khen thưởng + Quỹ phúc lợi)	27.258.190.807	37.982.962.838
17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (TK 243) VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ (TK 347)	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK 243)		
- Lỗi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ	113.971.604	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	22.794.321	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.794.321	
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK 347)		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		482.412.712
- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả		482.412.712

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
a. Số dư đầu năm trước	740.204.960.000						309.246.312.110	(12.050.000)	298.858.024.977	1.348.297.247.087
- Tăng trong năm	296.059.710.000						260.895.136.005			556.954.846.005
Trong đó:										
- Tăng vốn trong năm trước	296.059.710.000									296.059.710.000
- Lãi trong năm trước							260.895.136.005			260.895.136.005
- Giảm trong năm							(376.832.241.147)		(194.585.433.253)	(571.417.674.400)
Trong đó:										
- Giảm quỹ đầu tư phát triển tăng vốn trong năm nay									(296.059.710.000)	(296.059.710.000)
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác										
+ Trích quỹ khen thưởng							(14.996.325.250)			(14.996.325.250)
+ Trích quỹ phúc lợi							(8.697.795.150)			(8.697.795.150)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển							(101.474.276.747)		101.474.276.747	
+ Chia cổ tức 2015 bằng tiền							(148.038.582.000)			(148.038.582.000)
+ Chia cổ tức 2016 (10%)							(103.625.262.000)			(103.625.262.000)
b. Số dư đầu năm nay	1.036.264.670.000						193.309.206.968	(12.050.000)	104.272.591.724	1.333.834.418.692
- Tăng trong năm							47.339.329.930			47.339.329.930
Trong đó:										
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong năm nay							47.339.329.930			47.339.329.930
- Giảm trong năm							(44.552.113.000)		26.089.513.000	(18.462.600.000)
Trong đó:										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác							(44.552.113.000)		26.089.513.000	(18.462.600.000)
+ Trích quỹ khen thưởng							(13.244.714.285)			(13.244.714.285)
+ Trích quỹ phúc lợi							(5.217.885.715)			(5.217.885.715)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển							(26.089.513.000)		26.089.513.000	
c. Số dư cuối quý	1.036.264.670.000						196.096.423.898	(12.050.000)	130.362.104.724	1.362.711.148.622

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	51%	528.558.490.000	528.558.490.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	49%	507.706.180.000	507.706.180.000
Cộng		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
+ Vốn góp đầu năm	1.036.264.670.000	740.204.960.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		296.059.710.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	103.626.467	103.626.467
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu phổ thông	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.205	1.205
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	1.205	1.205
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu phổ thông (= 103.626.467 - 1.205)	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chi trả cổ tức năm 2016 bằng tiền mặt với tỷ lệ 13% (phần còn lại)
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT	Số cuối quý	Số đầu năm
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
Trong đó:		
- Ngoại tệ USD	\$645.738,58	\$195.535,98
- Ngoại tệ EUR	€ 931,88	€ 937,18
d Vàng tiền tệ		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		
Khách hàng	Số tiền	Số tiền
1 DNTN Phát Hưng - 750001	614.987.079	614.987.079
2 Lê Chí Hoà - BHND - 710002	894.097.480	894.097.480
3 Nguyễn Hồng Sơn - BHND - 550002	32.677.477	32.677.477
4 Nguyễn Thị Diễm Thúy - BHND - 560004	1.151.092	1.151.092
5 Trần Ngọc Tiến - BHND - 500001	13.356.992	13.356.992
6 Cty Phương Trinh - BHND - 284005	9.999.995	9.999.995
7 Cty Phương Trinh CN Bình Dương - BHND - 284006	10.000.000	10.000.000
8 Đặng Thúy Quỳnh - Điện Biên - 044009	45.160.400	45.160.400
9 DNTN Hoàng Vỹ - Điện Biên - 044010	24.980.000	24.980.000
10 Đinh Mạnh Cường - Điện Biên - 044012	34.540.000	34.540.000
11 Đinh Thị Phương Thảo - Điện Biên - 044013	56.799.000	56.799.000
12 Nguyễn Thị Oanh - Điện Biên - 044014	40.879.400	40.879.400
13 Anh Quang - Điện Biên - 044015	56.970.400	56.970.400
14 Huỳnh Tiên Hà - Điện Biên - 044016	59.080.000	59.080.000
15 Phạm Văn Thành - Điện Biên - 044022	88.592.178	88.592.178
16 Cty TNHH Cơ Khí Quang Trung - Điện Biên - 044023	35.178.000	35.178.000
17 Cty CP Cơ Khí Cao Su - Điện Biên - 044024	52.767.000	52.767.000
18 Cty CP CHIEN YOU Việt Nam - Điện Biên - 044026	59.199.800	59.199.800
19 Phan Thị Bích Nga - Điện Biên - 044030	50.879.400	50.879.400
20 Đặng Thị Thúy Liễu - Điện Biên - 030045	50.879.400	50.879.400
21 Nguyễn Hữu Nghĩa - Điện Biên - 044036	170.000.000	170.000.000
22 CH Nông Cơ Tiến Hà -CH 146 (TK 131)	143.447.968	143.447.968
23 Nguyễn Thị Hoa -CH 146 (TK 131)	86.597.002	86.597.002
24 Nguyễn Minh Phú -CH 146 (TK 131)	5.838.001.277	5.838.001.277
25 Cty TNHH SX TM DV Đô Tươi - CH 146 (TK 131)	911.712.842	911.712.842
Tổng cộng	9.381.934.182	9.381.934.182



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Đơn vị tính: VND	
1.	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>1.725.926.423.797</u>	<u>1.512.047.208.897</u>
	- Doanh thu bán hàng (TK 5111; TK 5112)	1.630.073.617.359	1.511.431.567.028
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 51111)	7.895.267.352	460.434.340
	+ Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 51112)	16.559.904.980	2.570.667.948
	+ Doanh thu sản phẩm xuất khẩu (TK 51122)	401.827.524.636	409.407.517.780
	+ Doanh thu sản phẩm HH-KM có thuế (TK 51128)	1.198.561.934	2.423.135.447
	+ Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	1.202.592.358.457	1.096.569.811.513
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)	156.756.389	147.321.026
	- Doanh thu hàng ủy thác (TK 5114)	358.863.944	352.307.109
	- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (TK 5117)	93.889.175.051	
	- Doanh thu khác (TK 5118)	1.448.011.054	116.013.734
	<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>236.051.669</u>	<u>568.872.776</u>
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	2.720.595	6.746.154
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	233.331.074	562.126.622
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>3.049.308.863</u>	<u>2.644.440.905</u>
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	396.204.000	238.693.000
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	2.653.104.863	2.405.747.905
	<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>887.953.600</u>	<u>389.139.224</u>
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	23.923.600	69.729.224
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	864.030.000	319.410.000
	Cộng	<u>1.730.099.737.929</u>	<u>1.515.649.661.802</u>
2.	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (TK 521)	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>35.467.066.597</u>	<u>24.245.742.469</u>
	+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	33.286.812.469	16.962.399.826
	+ Hàng bán bị trả lại	2.180.254.128	7.283.342.643
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>28.777.485</u>	<u>25.864.481</u>
	+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	28.777.485	25.864.481
	Cộng	<u>35.495.844.082</u>	<u>24.271.606.950</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		6 tháng đầu năm 2017		6 tháng đầu năm 2016	
				<i>Đơn vị tính: VND</i>	
3.	GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)				
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>1.466.045.215.823</u>		<u>1.145.456.819.133</u>	
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.371.456.738.433	1.144.782.272.793		
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	94.588.477.390	674.546.340		
	<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>169.356.461</u>		<u>344.063.892</u>	
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	169.356.461	213.906.806		
	- Giá vốn hàng bán khác		130.157.086		
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>2.025.822.523</u>		<u>1.624.296.529</u>	
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.009.786.025	1.626.952.520		
	- Giá vốn hàng bán khác	16.036.498	(2.655.991)		
	<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>559.176.735</u>		<u>60.702.447</u>	
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	559.176.757	57.670.751		
	- Giá vốn hàng bán khác	(22)	3.031.696		
	Cộng	<u>1.468.799.571.542</u>		<u>1.147.485.882.001</u>	
4.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)				
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>7.132.851.852</u>		<u>4.739.927.005</u>	
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.424.089.505	516.721.317		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá, doanh thu hoạt động tài chính khác	1.708.762.347	4.223.105.688		
	<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>4.043.891</u>		<u>6.583.864</u>	
	- Lãi tiền gửi	4.043.891	6.583.864		
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>3.671.982</u>		<u>8.717.434</u>	
	- Lãi tiền gửi	3.671.982	8.717.434		
	<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>1.346.061</u>		<u>1.508.699</u>	
	- Lãi tiền gửi	1.346.061	1.508.699		
	<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>2.841.417</u>		<u>6.197.488</u>	
	- Lãi tiền gửi	2.841.417	6.197.488		
	<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>2.602.896</u>		<u>7.055.460</u>	
	- Lãi tiền gửi	2.602.896	7.055.460		
	Cộng	<u>7.147.358.099</u>		<u>4.769.989.950</u>	
5.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)				
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>50.037.227.967</u>		<u>34.555.267.331</u>	
	- Lãi tiền vay	41.925.615.824	28.742.533.037		
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.200.886.455	5.182.282.787		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá	796.754.084	566.780.879		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ:	113.971.604	63.670.628		
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>35.152.185</u>		<u>31.609.008</u>	
	- Chiết khấu thanh toán	35.152.185	31.609.008		
	Cộng	<u>50.072.380.152</u>		<u>34.586.876.339</u>	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

(6); (7).	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
6. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	63.254.346.996	72.329.477.833
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
+ Chi phí xuất khẩu	15.229.048.196	17.451.943.531
+ CP vận chuyển	21.635.001.971	25.611.598.778
+ Thương doanh số	1.702.706.782	9.245.143.421
- Các khoản chi phí bán hàng khác	24.687.590.047	20.020.792.103
7. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	64.966.221.321	91.215.084.707
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân viên quản lý	49.776.976.451	68.926.075.863
- Các khoản chi phí QLDN khác	15.189.244.870	22.289.008.844
8. THU NHẬP KHÁC (TK 711)	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>3.830.497.044</u>	<u>4.704.892.671</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	197.575.759	
- Các khoản khác	3.632.921.285	4.704.892.671
+ Thu hồi nợ khó đòi của DN Phát Hưng		120.000.000
+ Thu tiền quỹ đất được bồi thường từ Trung tâm phát triển quỹ đất TX.Tân Uyên		2.599.464.550
+ Bán phế liệu	3.632.921.285	1.985.428.121
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>123.837.504</u>	<u>392.060.164</u>
- Bán phế liệu	123.837.504	392.060.164
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>157.579.789</u>	<u>173.763.000</u>
- Tiền đền bù sản phẩm phế do tụt áp tháng 3/2017 của Công ty Tín Thành	13.453.874	
- Bán phế liệu	144.125.915	173.763.000
- Thu nhập khác		
Cộng	4.111.914.337	5.270.715.835
9. CHI PHÍ KHÁC (TK 811)	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>199.500.000</u>	<u>916.098.309</u>
- Chi phí thi hành án của DN Phát Hưng		3.600.000
- Nộp phạt theo quyết định số 5149/QĐ-CT-XP và 5148/QĐ-CT-XP - chậm nộp		186.662.520
- Nộp phạt theo quyết định số 5149/QĐ-CT-XP và 5148/QĐ-CT-XP - thuế GTGT		469.971.658
- Nộp phạt theo quyết định số 5149/QĐ-CT-XP và 5148/QĐ-CT-XP - vi phạm hành chính		78.864.131
- Các khoản khác	199.500.000	177.000.000
Cộng	199.500.000	916.098.309

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

		6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH			
10.1 <u>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty</u>	58.571.146.272		
10.2 <u>Chi phí không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế</u>	113.971.604		
- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ	113.971.604		
10.3 <u>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trừ khoản thu nhập loại trừ của toàn công ty (= 58.571.146.272 + 113.971.604)</u>	58.685.117.876		
10.4 <u>Chi phí thuế TNDN hiện hành của toàn công ty (= 58.685.117.876 x 20%)</u>		11.737.023.375	
Cộng		11.737.023.375	31.107.279.310
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
11.1 Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (113.971.604 x 20%)		(22.794.321)	
- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ	(113.971.604)		
- Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%		
11.2 Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(482.412.712)	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(505.207.033)	19.850.917
12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
12.1 Cổ phiếu phát hành đầu kỳ (cổ phiếu)	103.626.467	458	1.673
12.2 Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	1.205		
12.3 Cổ phiếu lưu hành trên thị trường (= 103.626.467 - 1.205)		103.625.262	
12.4 Lợi nhuận sau thuế TNDN	47.339.329.930		
12.5.1 Khoản lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ (không được chia lợi nhuận)	113.971.604		
12.5.2 Lợi nhuận sau thuế TNDN đã ngoại trừ các khoản không được chia lợi nhuận (= 47.339.329.930 + 113.971.604)		47.453.301.534	
12.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= 47.453.301.534 / 103.625.262)		458	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

13	CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.107.122.976.042	929.887.293.992
	- Chi phí nhân công	122.521.646.663	145.342.401.197
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	85.014.308.380	88.747.318.898
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.240.975.562	27.857.031.007
	- Chi phí khác bằng tiền	129.726.574.002	134.153.420.761
	Cộng	1.536.626.480.649	1.325.987.465.855

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Cá giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (Mã số 11), bao gồm tăng giảm TK 131,331,138,333,335,338,344 : - 19.225.628.879 VNĐ
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) : 1.482.864.356.075 VNĐ
- Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ (998.375.658.588 - 487.851.264) : 997.887.807.324 VNĐ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

- Đến ngày 30/6/2017, Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam có khoản công nợ phải thu các đối tượng : Nguyễn Minh Phú giá trị 5.838.001.277 VNĐ, CH Nông Cơ Tiến Hà giá trị 143.447.968 VNĐ, Nguyễn Thị Hoa giá trị 86.597.002 VNĐ, Cty TNHH SX TM DV Đô Tươi giá trị 911.712.842 VNĐ là khoản nợ phải thu khó đòi. Công ty đã chuyển nhóm khách hàng do ông Lê Thanh Bình chiếm đoạt ra ngoài bảng cân đối kế toán theo nghị quyết số 26/2016/NQ-CSM-HĐQT, ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.

3. Thông tin về các bên liên quan

- Đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn hóa chất Việt Nam.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp

- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường

a. Các bên liên quan

Tập đoàn hóa chất Việt Nam

Công ty CP Cao Su Đà Nẵng

Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn

Cty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất

Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty Mẹ

Chung Tập đoàn

Chung Tập đoàn

Chung Tập đoàn

Công ty nhận đầu tư

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Tên Công ty	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Chung Tập đoàn	Đến ngày 30/6/2017, Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	1.122.951.775
Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc (7 người)			2.961.237.338
		- Lương 6 tháng đầu năm 2017	1.605.106.638
		- Phụ cấp, thưởng 6 tháng đầu năm 2017	20.462.000
		- Thưởng năm 2016 chi trong năm 2017	1.167.668.700
		- Thù lao 6 tháng đầu năm 2017	168.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

- + Ông Nguyễn Xuân Bắc, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, đại diện vốn nhà nước, được bổ nhiệm ngày 26/04/2016.
- + Ông Phạm Hồng Phú, chức vụ Tổng giám đốc điều hành, số cổ phiếu nắm giữ 218.185 cổ phiếu.
- + Ông Nguyễn Minh Thiện, chức vụ Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng, số cổ phiếu nắm giữ 47.152 cổ phiếu
- + Ông Phạm Văn Thọ, chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, số cổ phiếu nắm giữ 78.000 cổ phiếu
- + Ông Nguyễn Ngọc Phương, chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, số cổ phiếu nắm giữ 6.940 cổ phiếu

b. Tại ngày 30/6/2017, Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn vay các bên có liên quan như sau:

Tên	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền (VNĐ)
Ông Nguyễn Ngọc Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	2.742.500.000
Ông Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	100.000.000
Ông Nguyễn Song Thao	Phó Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	350.000.000
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	100.000.000
Ông Bùi Thọ Lưu Hiền	Giám Đốc Xí nghiệp Đồng Nai	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	80.000.000
Ông Nguyễn Nhất Linh	Giám Đốc Xí nghiệp Bình Lợi	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	50.000.000
Bà Nguyễn Thị Thi Thi	Người thân ông Nguyễn Song Thao (Phó Tổng Giám Đốc)	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	1.574.000.000
Bà Phùng Thị Ngọc Thúy	Người thân ông Nguyễn Minh Thiện (Phó Tổng Giám Đốc kiêm Kế toán trưởng)	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	590.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2017

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

- Báo cáo bộ phận của Văn phòng công ty
- Báo cáo bộ phận của Xí nghiệp Đồng Nai
- Báo cáo bộ phận của Xí nghiệp Hóc Môn
- Báo cáo bộ phận của Xí nghiệp Bình Lợi
- Báo cáo bộ phận của Xí nghiệp Bình Dương
- Báo cáo bộ phận của Xí nghiệp Lốp Radial

Các báo cáo bộ phận trên là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau do đó báo cáo theo các khu vực như sau:

	Văn phòng Hồ Chí Minh		Xí nghiệp Đồng Nai		Xí nghiệp Hóc Môn		Xí nghiệp Bình Lợi		Tổng	
	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Doanh thu thuần	1.690.459.357.200	1.487.801.466.428	236.051.669	568.872.776	3.020.531.378	2.618.576.424	887.953.600	389.139.224	1.694.603.893.847	1.491.378.054.852
Giá vốn	1.466.045.215.823	1.145.456.819.133	169.356.461	344.063.892	2.025.822.523	1.624.296.529	559.176.735	60.702.447	1.468.799.571.542	1.147.485.882.001
Lợi nhuận gộp	224.414.141.377	342.344.647.295	66.695.208	224.808.884	994.708.855	994.279.895	328.776.865	328.436.777	225.804.322.305	343.892.172.851



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày.

6. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay:

Không có.

7. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Tại ngày 30/6/2017	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả cho người bán		202.143.049.867		
Người mua trả tiền trước		6.960.627.947		
Vay và nợ		1.369.728.166.373	730.424.145.399	
Phải trả người lao động		45.892.002.166		
Chi phí phải trả		51.278.144.035		
Các khoản phải trả phải nộp khác		48.024.634.300		
Cộng		1.724.026.624.688	730.424.145.399	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

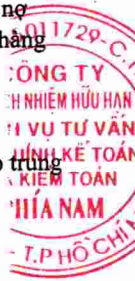
f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong 6 tháng đầu năm 2017 Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10, đơn vị đã điều chỉnh chênh lệch tỷ giá cuối kỳ phù hợp với Thông tư 179/2012/TT-BTC, ngày 24/10/2012.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

h. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

i. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính không đáng kể.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 30/6/2017, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

9. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Bảng kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

Nguyễn Thế Vinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Chiến

TP. HCM, ngày 18 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú